

Công ty TNHH MTV
Thoát nước Đô Thị TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT Năm 2021

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

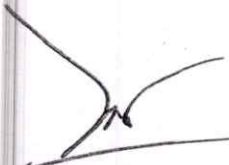
STT	Nội Dung	Số dư đầu kỳ VNĐ	Số dư cuối kỳ VNĐ	Ghi Chú
I	Tài sản ngắn hạn	289,034,777,590	282,015,937,540	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	92,429,894,672	116,464,319,169	
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5,000,000,000	5,000,000,000	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	156,260,138,610	128,707,376,462	
4	Hàng tồn kho	32,495,151,675	29,392,100,171	
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,849,592,633	2,452,141,738	
II	Tài sản dài hạn	211,516,011,968	219,775,454,164	
1	Các khoản phải thu dài hạn	15,444,394,777	15,444,394,777	
2	Tài sản cố định	180,912,369,628	189,496,091,424	
	- Tài sản cố định hữu hình	124,118,911,072	133,275,529,944	
	- Tài sản cố định vô hình	56,793,458,556	56,220,561,480	
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8,014,072,384	8,014,072,384	
4	Chi phí trả trước dài hạn	7,145,175,179	6,820,895,579	
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	500,550,789,558	501,791,391,704	
IV	Nợ phải trả	168,156,083,799	168,378,430,494	
1	Nợ ngắn hạn	160,087,821,834	163,810,625,433	
2	Nợ dài hạn	8,068,261,965	4,567,805,061	
V	Vốn chủ sở hữu	332,394,705,759	333,412,961,210	
1	Vốn chủ sở hữu	329,592,656,379	330,610,911,830	
	- Vốn góp của chủ sở hữu	239,393,306,678	239,393,306,678	
	- Vốn khác của chủ sở hữu	58,504,103,734	58,504,103,734	
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31,695,245,967	32,713,501,418	
2	Nguồn kinh phí sự nghiệp	2,802,049,380	2,802,049,380	
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	500,550,789,558	501,791,391,704	

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	2020 VNĐ	2021 VNĐ	Ghi Chú
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	557,272,070,422	597,876,840,834	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	557,272,070,422	597,876,840,834	
4	Giá vốn hàng bán	452,846,191,713	492,545,582,530	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	104,425,878,709	105,331,258,304	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,213,724,241	1,856,758,357	
7	Chi phí tài chính	1,273,454,530	330,419,595	
8	Chi phí bán hàng			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	80,559,624,588	80,054,167,933	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24,806,523,832	26,803,429,133	

11	Thu nhập khác	9,765,521	114,695	
12	Chi phí khác	856,465,561	84,598,308	
13	Lợi nhuận khác	(846,700,040)	(84,483,613)	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23,959,823,792	26,718,945,520	
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,963,257,871	5,360,708,766	
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18,996,565,921	21,358,236,754	

Người Lập Biểu



Phạm Quốc Long

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Công Hưng



Giám Đốc



Nguyễn Hữu Phán

